

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Christian Hermelingmeier	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

7/01/22
AN
TI
AM
PH

Số: 0210 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

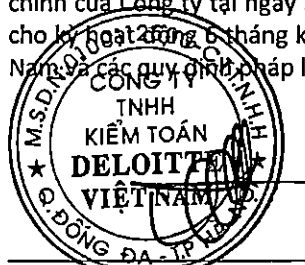
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoàn Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.530.716.841.646	1.422.033.403.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78.125.101.466	88.086.609.404
1. Tiền	111		78.125.101.466	28.086.609.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.132.225.399.911	997.047.188.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	412.297.481.911	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	757.013.798.000	997.047.188.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.153.332.664	262.038.573.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.171.342.030	62.564.047.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.651.731.278	4.740.709.922
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	175.062.582.500	199.359.951.334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.732.323.144)	(4.828.436.644)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	202.300.910
IV. Hàng tồn kho	140		401.348.105	553.616.816
1. Hàng tồn kho	141		401.348.105	553.616.816
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.811.659.500	74.307.416.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.553.757.285	2.193.920.116
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.257.902.215	72.113.496.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.247.702.325.573	6.084.727.709.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	530.895.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	50.000.000	530.895.900
II. Tài sản cố định	220		90.339.446.787	99.873.296.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	90.147.115.816	99.616.830.110
- Nguyên giá	222		243.815.978.367	243.478.218.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.668.862.551)	(143.861.388.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	192.330.971	256.466.131
- Nguyên giá	228		6.993.360.000	6.993.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.801.029.029)	(6.736.893.869)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	1.068.845.836.335	1.179.384.564.563
- Nguyên giá	231		1.364.070.802.489	1.456.830.171.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(295.224.966.154)	(277.445.607.252)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.044.446.080.000	4.755.865.580.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	5.026.480.580.000	4.426.480.580.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(25.534.500.000)	(27.115.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	313.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.020.962.451	49.073.372.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.008.705.166	18.061.115.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.012.257.285	31.012.257.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.778.419.167.219	7.506.761.113.419

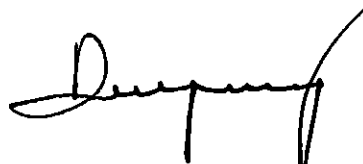
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

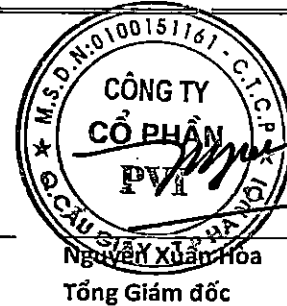
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.020.611.397	360.010.812.556
I. Nợ ngắn hạn	310		119.421.266.313	162.100.168.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78.266.955	101.069.955
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.043.958.937	12.097.782.861
3. Phải trả người lao động	314		-	24.589.896.015
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.066.753.513	7.324.175.090
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.793.666.912	37.058.781.350
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	78.649.676.359	77.775.340.703
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.788.943.637	3.153.122.199
II. Nợ dài hạn	330		213.599.345.084	197.910.644.383
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		182.001.901.137	169.746.981.882
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	31.525.465.572	27.966.684.126
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		71.978.375	196.978.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.445.398.555.822	7.146.750.300.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	7.445.398.555.822	7.146.750.300.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.207.109.212.892	908.460.957.933
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		867.405.346.266	87.348.724.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		339.703.866.626	821.112.233.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.778.419.167.219	7.506.761.113.419


Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

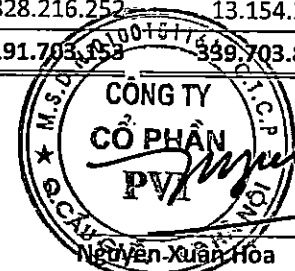
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	163.025.991.478	72.007.963.836	226.147.612.766	137.764.472.916
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		163.025.991.478	72.007.963.836	226.147.612.766	137.764.472.916
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	134.648.510.972	52.869.494.215	172.177.215.754	94.836.769.110
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.377.480.506	19.138.469.621	53.970.397.012	42.927.703.806
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	148.057.765.433	203.975.755.877	346.516.147.867	400.177.594.710
6. Chi phí tài chính	22	22	(1.664.034.432)	268.751.141	(439.498.195)	(545.955.520)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	24.355.684.506	25.418.829.379	48.054.833.198	46.523.271.626
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		153.743.595.865	197.426.644.978	352.871.209.876	397.127.982.410
9. Thu nhập khác	31		9.295.964	2.593.274.427	13.295.964	2.596.774.427
10. Chi phí khác	32		10.000.000	-	26.387.654	2.438.000.000
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(704.036)	2.593.274.427	(13.091.690)	158.774.427
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		153.742.891.829	200.019.919.405	352.858.118.186	397.286.756.837
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	5.276.568.484	2.828.216.252	13.154.251.560	8.413.097.879
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		148.466.323.345	197.191.703.153	339.703.866.626	388.873.658.958

Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	352.858.118.186	397.286.756.837
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	27.650.967.901	27.081.749.078
Các khoản dự phòng	03	(1.676.613.500)	(2.360.745.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	372.714.561	112.432.151
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(348.188.836.872)	(400.116.064.284)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.016.350.276	22.004.128.782
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	50.989.315.034	(17.596.095.784)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	152.268.711	(9.705.791.140)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.151.647.806)	15.263.729.550
Giảm chi phí trả trước	12	4.692.573.348	3.973.667.442
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13	(375.211.601.911)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.401.307.330)	(4.699.096.841)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.647.109.250)	(14.762.092.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(369.561.158.928)	(5.521.550.474)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(337.759.545)	(2.773.048.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	94.481.592.677	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(580.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	573.033.390.000	400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(600.000.000.000)	(214.439.600.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	312.795.142.419	397.632.642.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	359.972.365.551	419.994.558

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

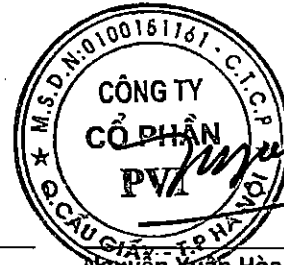
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021 (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(9.588.793.377)	(5.101.555.916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.086.609.404	101.601.683.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(372.714.561)	(112.432.151)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>78.125.101.466</u>	<u>96.387.695.421</u>

Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 94 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 83 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

(i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.

Chi tiết các số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	501,637,067	14,762,092,483	15,263,729,550
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(14,762,092,483)	(14,762,092,483)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

10
C
T
I
E
N
L
I
E
N
/

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn giá trị hợp lý của POF và PIF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

250
3 T
4 H
10 A
1 T
Y A
T P Y

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền sửa chữa, lắp đặt thiết bị, nội thất liên quan đến tòa nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các

khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	211.873.989	433.600.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.913.227.477	27.653.009.128
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
	78.125.101.466	88.086.609.404

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	412.297.481.911	375.211.601.911	(37.085.880.000)	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	375.211.601.911	375.211.601.911	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	757.013.798.000	757.013.798.000	-	1.310.047.188.000	1.310.047.188.000	-
b1) Ngắn hạn	757.013.798.000	757.013.798.000	-	997.047.188.000	997.047.188.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	478.000.000.000	478.000.000.000	-	468.000.000.000	468.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	279.013.798.000	279.013.798.000	-	429.047.188.000	429.047.188.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
b2) Dài hạn	-	-	-	313.000.000.000	313.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	313.000.000.000	313.000.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.069.980.580.000	5.486.655.477.578	(25.534.500.000)	4.469.980.580.000	4.832.281.834.238	(27.115.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	5.026.480.580.000	5.468.689.977.578	-	4.426.480.580.000	4.815.896.834.238	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.100.000.000.000	3.355.566.805.173	-	3.100.000.000.000	3.342.208.799.241	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	532.268.250.000	673.342.836.921	-	532.268.250.000	654.219.132.160	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	46.939.600.000	55.833.888.923	-	46.939.600.000	54.309.288.395	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	827.272.730.000	840.734.728.132	-	227.272.730.000	242.466.614.089	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	520.000.000.000	543.211.718.429	-	520.000.000.000	522.693.000.353	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	17.965.500.000	(25.534.500.000)	43.500.000.000	16.385.000.000	(27.115.000.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI để đầu tư vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn 12 tháng.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ: các công ty con của Công ty trong kỳ hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với kỳ trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) cho các công ty con;

- + Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;
- + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hoạt động đầu tư	34.329.564.304	15.049.814.270
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.841.777.726	47.514.233.614
	68.171.342.030	62.564.047.884

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho người lao động	449.364.959	45.000.000
- Phải thu các khoản chi hệ HDI Global SE	114.201.703	5.304.240.833
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	167.490.765.537	188.044.417.361
- Phải thu khác	7.008.250.301	5.966.293.140
	175.062.582.500	199.359.951.334
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	530.895.900
	50.000.000	530.895.900

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	4.732.323.144	4.732.323.144	-	4.828.436.644	4.828.436.644	-
	4.732.323.144	4.732.323.144	-	4.828.436.644	4.828.436.644	-

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.553.757.285	2.193.920.116
	<u>2.553.757.285</u>	<u>2.193.920.116</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	13.008.705.166	18.061.115.683
	<u>13.008.705.166</u>	<u>18.061.115.683</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	96.237.379.206	131.126.376.556	7.985.407.276	8.129.055.784	243.478.218.822
Tăng trong kỳ	-	337.759.545	-	-	337.759.545
Số dư cuối kỳ	<u>96.237.379.206</u>	<u>131.464.136.101</u>	<u>7.985.407.276</u>	<u>8.129.055.784</u>	<u>243.815.978.367</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	34.186.190.218	94.141.690.993	7.436.804.217	8.096.703.284	143.861.388.712
Khấu hao trong kỳ	984.805.360	8.649.325.152	173.343.327	-	9.807.473.839
Số dư cuối kỳ	<u>35.170.995.578</u>	<u>102.791.016.145</u>	<u>7.610.147.544</u>	<u>8.096.703.284</u>	<u>153.668.862.551</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>62.051.188.988</u>	<u>36.984.685.563</u>	<u>548.603.059</u>	<u>32.352.500</u>	<u>99.616.830.110</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>61.066.383.628</u>	<u>28.673.119.956</u>	<u>375.259.732</u>	<u>32.352.500</u>	<u>90.147.115.816</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 69.738.714.804 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69.532.358.349 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.993.360.000
Số dư cuối kỳ	<u>6.993.360.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.736.893.869
Khấu hao trong kỳ	64.135.160
Số dư cuối kỳ	<u>6.801.029.029</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>256.466.131</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>192.330.971</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.605.360.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.605.360.000 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.252.881.761.996	-	-	1.252.881.761.996
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.252.881.761.996	-	-	1.252.881.761.996
Giá trị hao mòn lũy kế	277.445.607.252	17.779.358.902	-	295.224.966.154
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	277.445.607.252	17.779.358.902	-	295.224.966.154
+ Khấu hao trong kỳ	-	17.779.358.902	-	-
Giá trị còn lại	975.436.154.744	-	17.779.358.902	957.656.795.842
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	975.436.154.744	-	17.779.358.902	957.656.795.842
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	344.127.330.498	-	92.759.369.326	251.367.961.172
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	344.127.330.498	-	92.759.369.326	251.367.961.172
Tổn thất do suy giảm giá trị	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	203.948.409.819	-	92.759.369.326	111.189.040.493
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	203.948.409.819	-	92.759.369.326	111.189.040.493

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.167.297.961	16.167.297.961	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.587.827.829	13.154.251.560	15.401.307.330	4.340.772.059
Thuế, phí phải nộp khác	5.509.955.032	14.105.361.425	17.912.129.579	1.703.186.878
	12.097.782.861	43.426.910.946	49.480.734.870	6.043.958.937

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc và người mua trả tiền trước	70.741.745.902	73.948.409.819
Kinh phí công đoàn	637.227.247	731.509.854
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.270.703.210	3.095.421.030
	78.649.676.359	77.775.340.703
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31.525.465.572	27.966.684.126
	31.525.465.572	27.966.684.126

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

KIỂM VI

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	759.530.904.871	6.499.346.237.801
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	821.112.233.342	821.112.233.342
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.154.321.330)	(35.154.321.330)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	208.378.346.955	290.095.663.045	-	-	498.474.010.000
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(637.027.858.950)	(637.027.858.950)
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	908.460.957.933	7.146.750.300.863
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	339.703.866.626	339.703.866.626
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(41.055.611.667)	(41.055.611.667)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	1.207.109.212.892	7.445.398.555.822

- (i) Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	-	(637.027.858.950)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	734,69	734,69
+ Euro	EUR	275.028,32	27.059,65
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	277.180.605.141	277.084.491.641

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	50.433.964.351	53.726.221.951	97.291.923.130	107.547.787.454
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	18.110.434.450	18.281.741.885	34.374.096.959	30.216.685.462
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư	94.481.592.677	-	94.481.592.677	-
	163.025.991.478	72.007.963.836	226.147.612.766	137.764.472.916

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	19.731.767.695	20.519.322.067	38.725.050.761	33.678.305.595
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	945.137.552	700.809.117	1.636.279.514	1.390.394.925
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	718.712.508	356.636.339	1.200.875.602	678.601.250

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	24.451.257.035	34.653.342.490	46.271.208.907	65.181.870.885
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	17.379.342.944	18.216.151.725	33.088.095.854	29.654.898.225
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản đầu tư	92.817.910.993	-	92.817.910.993	-
	134.648.510.972	52.869.494.215	172.177.215.754	94.836.769.110

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.315.494.196	12.205.391.476	29.681.152.549	24.443.824.232
Chi phí văn phòng	1.781.079.760	1.698.170.762	3.220.479.787	2.968.148.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.538.933.777	1.710.556.167	3.134.233.140	3.444.635.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.369.460.680	8.775.930.019	8.946.608.575	13.149.612.201
Chi phí khác	1.350.716.093	1.028.780.955	3.072.359.147	2.517.051.373
	24.355.684.506	25.418.829.379	48.054.833.198	46.523.271.626

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.918.794.825	16.369.141.476	43.836.772.788	32.771.324.232
Chi phí văn phòng	1.781.079.760	1.698.170.762	3.220.479.787	2.968.148.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.864.987.646	13.532.419.237	27.650.967.901	27.081.749.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	121.439.333.247	46.688.592.119	145.523.828.476	78.538.818.873
	159.004.195.478	78.288.323.594	220.232.048.952	141.360.040.736

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi đầu tư trái phiếu và ủy thác đầu tư	9.815.689.077	1.449.621.849	18.664.322.942	3.461.496.849
Lãi tiền gửi	6.763.368.703	16.432.516.385	17.095.543.630	32.837.285.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.478.707.653	186.093.617.643	310.756.281.295	363.878.812.353
	148.057.765.433	203.975.755.877	346.516.147.867	400.177.594.710

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	301.194.247	(31.746.845)	372.714.561	112.432.151
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(2.160.500.000)	(282.750.000)	(1.580.500.000)	(2.360.745.000)
Chi phí tài chính khác	195.271.321	583.247.986	768.287.244	1.702.357.329
	(1.664.034.432)	268.751.141	(439.498.195)	(545.955.520)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	153.742.891.829	200.019.919.405	352.858.118.186	397.286.756.837
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(131.478.707.653)	(186.093.617.643)	(296.347.190.213)	(363.878.812.353)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(131.478.707.653)	(186.093.617.643)	(296.347.190.213)	(363.878.812.353)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.118.658.243	214.779.499	4.915.548.410	2.960.007.263
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	301.194.247	(31.746.845)	372.714.561	112.432.151
- Thù lao Hội đồng Quản trị	571.428.571	180.000.000	1.186.428.571	300.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	20.174.425	37.686.752	39.905.455	74.545.225
- Chi phí khác không được khấu trừ	3.225.861.000	28.839.592	3.316.499.823	2.473.029.887
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	26.382.842.419	14.141.081.261	61.426.476.383	36.367.951.747
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.276.568.484	2.828.216.252	12.285.295.277	7.273.590.349
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	-	868.956.283	1.139.507.530
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.276.568.484	2.828.216.252	13.154.251.560	8.413.097.879

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.125.101.466	78.125.101.466	88.086.609.404	88.086.609.404
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.028.150.427	238.028.150.427	257.026.476.574	257.026.476.574
Đầu tư tài chính	<u>1.150.190.899.911</u>	<u>1.150.190.899.911</u>	<u>1.326.432.188.000</u>	<u>1.326.432.188.000</u>
	<u>1.466.344.151.804</u>	<u>1.466.344.151.804</u>	<u>1.671.545.273.978</u>	<u>1.671.545.273.978</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	109.003.508.688	109.003.508.688	104.498.911.979	104.498.911.979
Chi phí phải trả	<u>11.066.753.513</u>	<u>11.066.753.513</u>	<u>7.324.175.090</u>	<u>7.324.175.090</u>
	<u>120.070.262.201</u>	<u>120.070.262.201</u>	<u>111.823.087.069</u>	<u>111.823.087.069</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

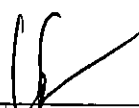
HÀNG

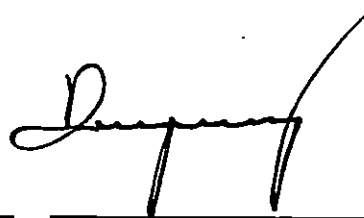
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.125.101.466	-	78.125.101.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.028.150.427	-	238.028.150.427
Đầu tư tài chính	1.132.225.399.911	17.965.500.000	1.150.190.899.911
	1.448.378.651.804	17.965.500.000	1.466.344.151.804
Phải trả người bán và phải trả khác	77.478.043.116	31.525.465.572	109.003.508.688
Chi phí phải trả	11.066.753.513	-	11.066.753.513
	88.544.796.629	31.525.465.572	120.070.262.201
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.359.833.855.175	(13.559.965.572)	1.346.273.889.603
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.086.609.404	-	88.086.609.404
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.026.476.574	-	257.026.476.574
Đầu tư tài chính	997.047.188.000	329.385.000.000	1.326.432.188.000
	1.342.160.273.978	329.385.000.000	1.671.545.273.978
Phải trả người bán và phải trả khác	76.532.227.853	27.966.684.126	104.498.911.979
Chi phí phải trả	7.324.175.090	-	7.324.175.090
	83.856.402.943	27.966.684.126	111.823.087.069
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.258.303.871.035	301.418.315.874	1.559.722.186.909


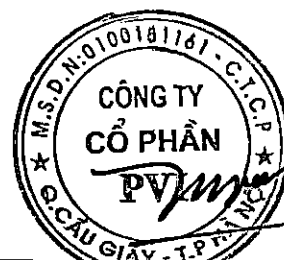
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.


Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022